TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ P** **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:75/2017/HNGĐ-ST
Ngày:27/9/2017
"*V/v ly hôn*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ P, TỈNH GIA LAI

***-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Rmah HThuyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Tô Thị Lành
2. Bà Doãn Thị Lệ

-Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc Yến-Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Ngày 27 tháng 9 năm 2017 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 563/2017/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 8 năm 2017 về việc "*Yêu cầu giải quyết ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 85/2017/QĐXX-ST ngày 21 tháng 9 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T; địa chỉ: Thôn 1, xã A, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

*2. Bị đơn:*Ông Võ Hữu H; địa chỉ: Thôn 1, xã A, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 29 tháng 8 năm 2017, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Ttrình bày:

Bà và ông Võ Hữu H đã sống chung với nhau từ cuối năm 1987 nhưng không có đăng ký kết hôn. Mặc dù đã sống chung với nhau 30 năm, thế nhưng vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, đã nhiều năm bà phải sống trong cảnh bị ông Võ Hữu H bạo hành, đánh đập dã man, thậm chí còn dùng hung khí để chém bà. Gần đây nhất là vào ngày 19/8/2017, bà bị ông Hùng dùng dao đuổi chém và bà đã phải gọi điện thoại cho Công an xã A để đến giải quyết và lập biên bản về vụ việc. Để đảm bảo an toàn tính mạng cho bà, Công an xã A đã yêu cầu bà lánh nạn đi chỗ khác ở và hiện nay bà phải xin tạm trú tại nhà bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1968, thôn 10, xã An P, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Hiện nay bà và ông H không còn tình cảm với nhau, bà cảm thấy không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với ông Võ Hữu H.

Trong quá trình chung sống với nhau, bà và ông Hùng có một con chung tên là Võ Thị Thúy K, sinh năm 1997. Hiện cháu đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung gồm: 02 thửa đất, cụ thể như sau:

-Thửa đất 221A, tờ bản đồ số 04: Diện tích 400m^2 đất ở (Sử dụng lâu dài); 313 m^2 đất vườn (Sử dụng đến năm 2043);

-Thửa đất số 872A, tờ bản đồ số 06: Diện tích: 867 m^2 đất trồng lúa hai vụ (sử dụng đến năm 2020). Hai thửa đất này được cấp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R397390 do Ủy ban nhân dân thành phố P cấp ngày 27/6/2000 mang tên Nguyễn Thị T. Ngày 14/8/2012, đối với thửa đất số 221A, tờ bản đồ số 04 ông, bà đã chuyển quyền sử dụng đất (Chuyển nhượng) một phần đất diện tích 368,9 m^2 (200 m^2 đất ở+ 168,9 m^2 đất vườn) cho ông Hồ Xuân C, sinh năm 1980, bà Trương Đỗ Quỳnh M sinh năm 1983 theo Hợp đồng chuyển nhượng số 114/01/TP/CC-SCC/HĐGD do Phòng công chứng số 01 công chứng ngày 16/7/2012. Diện tích đất còn lại: Thửa 221A diện tích: 244,1 m^2 (200 m^2 đất ở + 144,1 m^2 đất vườn và thửa đất số 872A, tờ bản đồ số 06: Diện tích 867 m^2. Trên diện tích đất ở 200 m^2 có một căn nhà cấp 4. Tất cả tài sản trên bao gồm nhà ở và đất đai có giá trị tổng cộng khoảng 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng).

Trong đơn khởi kiện, bà yêu cầu Tòa án chia đôi giá trị tài sản chung mỗi người một nửa tài sản tương đương giá trị bằng tiền là 50.000.000đ, bên nào được giao nhà, đất thì hoàn trả cho bên kia với giá trị bằng tiền. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, bà và ông Võ Hữu H đã thỏa thuận được với nhau về việc chia tài sản nên bà xin rút phần yêu cầu về tài sản không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản nữa, chỉ yêu cầu giải quyết việc ly hôn.

Về nợ chung, bà và ông Hùng không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài liệu, chứng cứ bà Nguyễn Thị T đã cung cấp choToà án: 01 Sổ hộ khẩu (Bản phô tô chứng thực); 01 Giấy chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Thị T (Bản phô tô chứng thực); 01 Giấy chứng minh nhân dân mang tên Võ Thị Thúy K (Bản phôtô chứng thực); 01 Giấy chứng minh nhân dân mang tên Võ Hữu H (Bản phôtô); 01 Giấy khai sinh Võ Thị Thúy K (Bản sao) và 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Bản phô tô chứng thực).

Tại văn bản nêu ý kiến, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn là ông Võ Hữu H trình bày:

Ông Võ Hữu H thống nhất với lời khai của Nguyễn Thị T về thời gian chung sống với nhau, về con chung và tài sản chung. Ông Võ Hữu H thừa nhận trong thời gian chung sống với nhau, giữa ông với bà Nguyễn Thị T thường hay mâu thuẫn với nhau. Nay bà Nguyễn Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn thì ông đồng ý ly hôn, không có ý kiến gì và yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung, ông và bà Nguyễn Thị T có một con chung tên là Võ Thị Thúy K, sinh năm 1997. Hiện cháu đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải

quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, ý kiến của các bên đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Võ Hữu H. Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự thì tranh chấp này thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện. Bị đơn là ông Võ Hữu H có nơi cư trú tại thôn 1, xã A, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Do vậy, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai có thẩm quyền thụ lý, giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T và ông Võ Hữu H chung sống với nhau như vợ chồng từ cuối năm 1987, như vậy có nghĩa là quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị T và ông Võ Hữu H được xác lập tại thời điểm cuối năm 1987. Do vậy, để giải quyết tranh chấp Hội đồng xét xử áp dụng Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết.

Tại khoản 1 Điều 11 Luật hôn nhân gia đình năm 2000 quy định: "Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền (Sau đây gọi là cơ quan đăng ký kết hôn) thực hiện theo nghi thức quy định tại Điều 14 của Luật này. Mọi nghi thức kết hôn không theo quy định tại Điều 14 của Luật này đều không có giá trị pháp lý. Nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Vợ chồng đã ly hôn muốn kết hôn lại với nhau cũng phải đăng ký kết hôn".

Theo quy định tại điểm c mục 3 Nghị quyết số:35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội hướng dẫn về việc thi hành quy định tại khoản 1 Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2001 trở đi, nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, đều không được pháp luật công nhận là vợ chồng; Nếu có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng; Nếu có yêu cầu về con và tài sản thì Tòa án áp dụng khoản 2 và khoản 3 Điều 17 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết.

Như vậy, đối chiếu với trường hợp trên thì bà Nguyễn Thị T và ông Võ Hữu H chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn là quan hệ hôn nhân không hợp pháp, không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ, chồng.

Nay bà Nguyễn Thị T và ông Võ Hữu H phát sinh mâu thuẫn và bà Nguyễn Thị T có yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và ông Võ Hữu H cũng nhất trí ly hôn. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 11 và Điều 87 của Luật hôn nhân gia đình năm 2000 không công nhận bà Nguyễn Thị T và ông Võ Hữu H là vợ chồng.

[3]Về con chung: Bà Nguyễn Thị T và ông H có một con chung tên là Võ Thị Thúy K, sinh năm 1997 đã lớn trên 18 tuổi và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân mình nên bà T và ông Hđều không có yêu cầu giải quyết. Do vậy, Hội đồng xét xử không đề cập.

[4] Về tài sản chung: Trong đơn khởi kiện bà Nguyễn Thị T có yêu cầu chia tài sản chung giữa bà với ông Võ Hữu H nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, bà và ông Võ Hữu H đã thỏa thuận được với nhau về việc chia tài sản nên bà T đã thay đổi nội dung khởi kiện là rút phần yêu cầu chia tài sản chung và chỉ yêu cầu giải quyết ly hôn, ông H cũng không yêu cầu chia tài sản chung. Do vậy, Hội đồng xét xử đình chỉ không xem xét giải quyết về tài sản chung.

[5] Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị T và ông Võ Hữu H không có nợ chung và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T là nguyên đơn xin ly hôn nên phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật. Do bà Nguyễn Thị T đã rút phần yêu cầu chia tài sản nên hoàn trả lại cho bà một phần tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 144, 147 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 11 và Điều 87 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ vào Nghị quyết số:35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội hướng dẫn về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

Căn cứ vào Nghị quyết số:326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Tuyên bố không công nhận bà Nguyễn Thị Tvà ông Võ Hữu H là vợ chồng.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 550.000đ (Năm trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai số 0003554 ngày 30 tháng 8 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Gia Lai. Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị T số tiền chênh lệch là 250.000đ (Hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà Nguyễn Thị T và ông Võ Hữu H có quyền kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc

thẩm.

Nơi nhận:
- Toà án nhân dân tỉnh Gia Lai;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố P;
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Rmah HThuyên